

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2022
“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Dũng và bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/06/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST- HNGĐ ngày 19/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện tại: Khu dân cư H, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang N, sinh năm 1980, địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người làm chứng:** Bà Bùi Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang N kết hôn với nhau ngày 08/01/2008 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Theo chị N trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng chị ở thôn T, xã T, thị xã K, Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không quan tâm đến vợ con, bê tha, rượu chè, hay ghen tuông vô cớ. Năm 2021, chị đã nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án nhưng vì nghĩ đến các con và muốn cho anh N có

cơ hội sửa đổi nên chị đã rút đơn về. Tuy nhiên sau khi về chung sống, anh N vẫn không thay đổi. Do vậy, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 05/2022 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng anh N. Chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Anh N trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N không quan tâm, gần gũi chồng con, công việc nhà bỏ bê, không quan tâm đến bố mẹ chồng. Chị N có biểu hiện có mối quan hệ ngoài hôn nhân với người đàn ông khác nhưng vì yêu thương vợ và nghĩ đến các con nên anh vẫn tin tưởng chị N. Chị N nhiều lần lấy lý do chồng không quan tâm vợ con để bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Những lần chị N bỏ về, anh đều đến tìm chị N để vợ chồng về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái. Chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 5/2022 đến nay không quay về nữa. Thời gian gần đây, anh phát hiện chị N có quan hệ với người đàn ông khác, đó là lý do chị N xin ly hôn anh. Nay anh xác định chị N có mối quan hệ ngoài hôn nhân, tình cảm vợ chồng không thể níu kéo được nên chị N xin ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo ý kiến của chị N.

Về con chung: Chị N và anh N 02 con chung là Nguyễn Thảo M1, sinh ngày 16/01/2009 và Nguyễn Quang M, sinh ngày 04/8/2012. Cháu M1 đang ở cùng chị N, cháu M đang ở cùng anh N. Chị N và anh N thoả thuận giao cháu M1 cho chị N, giao cháu M cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

* **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị N và anh N đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Lời khai của người làm chứng:

Bà Bùi Thị M - mẹ đẻ của anh N trình bày: Sau khi kết hôn, anh N và chị N chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh chị không còn quan tâm đến nhau, tình cảm không còn như trước. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị N không còn quan tâm đến bố mẹ chồng, công việc gia đình bỏ bê. Gia đình cũng nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng anh N, chị N về đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Nay chị N có đơn xin ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo ý kiến của chị N. Vợ chồng anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thảo M1, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Quang M, sinh năm 2012. Nếu anh N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M thì gia đình bà sẽ tạo điều kiện giúp đỡ anh N trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

- Tại Biên bản xác minh, UBND xã T cung cấp: Chị N và anh N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 08/01/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh N chung sống tại thôn T, xã T, thị xã K. Theo nắm bắt tình hình tại địa phương thì được biết vợ chồng chị N, anh N chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về tình cảm. Chị N đã vài lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở phường A, thị xã K ở. Anh N nhiều lần

đến tìm chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N về ở được một thời gian lại bỏ đi. Nay chị N có đơn xin ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Biên bản xác minh, ông Nguyễn Đức B - Trưởng thôn T, xã T cung cấp: Anh N và chị N đăng ký kết hôn vào năm 2008. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng nhạt dần, không còn quan tâm đến nhau nữa. Đã vài lần chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Anh N và mẹ đẻ nhiều lần đến nhà bố mẹ đẻ chị N để tìm chị N về nhưng chỉ được một thời gian ngắn, chị N lại bỏ đi. Hiện tại, anh N và chị N đã ly thân. Nay chị N xin ly hôn anh N, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn do mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài do vậy yêu cầu được ly hôn với anh N. Về con chung, chị giữ nguyên quan điểm đã thống nhất với anh N là giao cháu M1 cho chị và giao cháu M cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N; xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Nguyễn Quang N.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thảo M1 sinh ngày 16/01/2009 cho chị N, giao cháu Nguyễn Quang M sinh ngày 04/8/2012 cho anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N và anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Quang N nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký vào ngày 08/01/2008 tại UBND xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương do vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị N và anh N đều xác định cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N nghi ngờ chị N thiếu chung thủy. Chị N cho rằng anh N thiếu quan tâm đến vợ, con, hay rượu chè bê tha. Chị N và anh N đã sống ly thân từ tháng 5/2022 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị N và anh N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Chị N giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh N. Anh N đề nghị Toà án giải quyết theo ý kiến của chị N. Vì vậy, áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang N là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh N có 02 con chung là Nguyễn Thảo M1, sinh ngày 16/01/2009 và Nguyễn Quang M, sinh ngày 04/8/2012. Cháu M1 đang ở cùng chị N, cháu M đang ở cùng anh N. Chị N và anh N thỏa thuận giao cháu M1 cho chị N và giao cháu M cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Cháu M1 cũng có nguyện vọng ở cùng chị N, cháu M có nguyện vọng ở cùng anh N. Chị N và anh N xác định cả hai anh chị đều có điều kiện nuôi con. Việc chị N và anh N thỏa thuận về việc nuôi con phù hợp với nguyện vọng của cháu M và cháu M1, phù hợp với pháp luật. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị N và anh N, giao cháu M1 cho chị N và giao cháu M cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh N và chị N về việc không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang N.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Thảo M1 sinh ngày 16/01/2009 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Quang M sinh ngày 04/8/2012 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Chị N và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Chị N và anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly

hôn, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0001334 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết